

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 017/2022/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính đã được kiểm toán năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc: Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 16/03/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 16/03/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 018./2022/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán năm 2021 so với
cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 5,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do giảm việc điều chuyển lợi nhuận sau thuế từ các công ty con

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFCO

Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Vinafco

Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 47

501
CỔ
CH
INC
A
AN

Công ty Cổ phần Vinafco

Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)
Ông Phan Đình Huỳnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương Tổng Giám đốc

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Vinafco

Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vinafco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng này tại ngày 18 tháng 03 năm 2021.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		314.961.971.318	219.712.771.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.078.010.812	20.629.734.759
111	1. Tiền		20.078.010.812	20.629.734.759
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	56.470.000.000	32.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.470.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.090.748.715	164.000.845.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	221.315.338.122	124.690.383.340
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	353.204.336	71.209.760
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.760.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.127.662.898	33.365.178.689
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.705.456.641)	(885.926.224)
140	IV. Hàng tồn kho	9	77.277.626	130.334.896
141	1. Hàng tồn kho		77.277.626	130.334.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.245.934.165	2.951.856.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.318.815.495	2.951.856.598
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		699.279.678	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.227.838.992	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		463.945.622.307	479.150.773.620
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		51.725.670.558	57.719.795.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	47.100.000.000	54.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	4.625.670.558	3.619.795.000
220	II. Tài sản cố định		175.799.516.885	177.954.731.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	138.302.307.190	142.083.035.897
222	- Nguyên giá		244.752.436.506	226.904.415.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.450.129.316)	(84.821.379.957)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.871.225.006	-
225	- Nguyên giá		3.132.245.454	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.020.448)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	34.625.984.689	35.871.695.481
228	- Nguyên giá		48.994.538.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.368.554.201)	(13.122.843.409)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		395.395.000	651.385.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	395.395.000	651.385.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	219.436.640.217	227.287.181.528
251	1. Đầu tư vào công ty con		243.087.475.000	247.324.225.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.650.834.783)	(20.037.043.472)
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.588.399.647	15.537.680.214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.588.399.647	15.537.680.214
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		778.907.593.625	698.863.545.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		298.937.293.391	228.482.116.728
310	I. Nợ ngắn hạn		258.975.007.891	185.586.885.513
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	176.274.333.866	103.009.431.183
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.629.238	18.972.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	480.880.559	1.167.962.302
314	4. Phải trả người lao động		8.737.137.122	4.771.444.388
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.787.089.077	20.844.287.177
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.113.767.742	66.517.969
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.974.509.423	5.479.860.015
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	55.583.660.864	50.201.156.715
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	27.253.193
330	II. Nợ dài hạn		39.962.285.500	42.895.231.215
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.773.111.500	2.690.529.354
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	34.571.779.880	39.621.128.122
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	617.394.120	583.573.739
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		479.970.300.234	470.381.428.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	479.970.300.234	470.381.428.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	9.750.141.082
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.304.144.971	63.490.428.624
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.915.273.447	47.987.325.076
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.388.871.524	15.503.103.548
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		778.907.593.625	698.863.545.438




Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng





Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

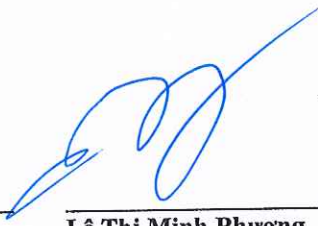
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

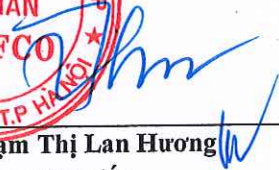
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	640.727.237.614	517.619.021.760
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		640.727.237.614	517.619.021.760
11	3. Giá vốn hàng bán	25	601.248.974.126	481.652.961.727
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.478.263.488	35.966.060.033
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.427.083.504	20.745.759.338
22	6. Chi phí tài chính	27	10.205.153.337	6.743.595.984
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.564.491.355	7.378.061.281
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	31.656.462.946	31.257.630.019
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.043.730.709	18.710.593.368
31	9. Thu nhập khác	29	1.108.092.849	1.696.806.872
32	10. Chi phí khác	30	1.762.952.034	4.904.296.692
40	11. Lợi nhuận khác		(654.859.185)	(3.207.489.820)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.388.871.524	15.503.103.548
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.388.871.524</u>	<u>15.503.103.548</u>


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

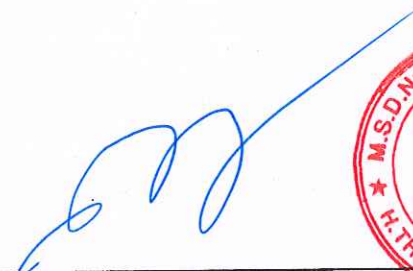
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.388.871.524	15.503.103.548
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.001.038.812	7.942.269.894
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		24.563.094.074	21.449.279.042
03	- Các khoản dự phòng		4.467.142.109	56.626.940
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.593.688.726)	(20.941.697.369)
06	- Chi phí lãi vay		6.564.491.355	7.378.061.281
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.389.910.336	23.445.373.442
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(72.901.533.574)	24.420.034.297
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		53.057.270	21.448.337
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		69.313.443.326	(21.990.004.594)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(663.577.338)	(385.586.450)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.637.174.599)	(7.333.683.931)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(679.900.000)	(162.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.874.225.421	18.015.581.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(19.860.747.924)	(12.630.074.178)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		383.607.273	1.871.824.696
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.600.000.000)	(51.939.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		77.890.000.000	17.439.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.185.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.736.240.703	20.336.900.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.635.899.948)	(24.921.349.432)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.163.301.774	67.113.129.589
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(84.808.395.869)	(69.123.294.876)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(127.272.725)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.682.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.209.950.580	(2.010.165.287)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(551.723.947)	(8.915.933.618)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.629.734.759	29.545.668.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.078.010.812	20.629.734.759


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tỵ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn), tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 287 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 302 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong suốt năm 2020 và năm 2021, dịch bệnh covid-19 trên thế giới diễn biến phức tạp, thiên tai xảy ra nhiều ở khu vực châu Á mà Việt Nam cũng là một điển hình, đã làm cho thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng, gián đoạn nghiêm trọng. Những ảnh hưởng lớn này đã dẫn đến sự thay đổi của xu hướng ngành logistics toàn cầu. Hoạt động vận tải logistics bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ năm 2020 dẫn tới việc hàng hóa không lưu thông được, lượng hàng bị tích trữ nhiều khiến cho nhu cầu tiêu thụ trong giai đoạn đầu năm 2021 tăng tương ứng, Công ty đã nắm bắt xu hướng và mở thêm nhiều tuyến đường vận chuyển mới, kí kết hợp đồng được với nhiều khách hàng mới khiến cho doanh thu vận tải tăng mạnh. Bên cạnh đó nhu cầu về quản lý kho cũng phát triển song song, Công ty đã khai thác thêm nhiều khách hàng và cả diện tích cho thuê dẫn đến doanh thu kho vận tăng lên đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên do loại hình vận tải cho lãi gộp không cao, đồng thời tiền thuê đất tại khu vực khai thác kho bãi đã tăng mạnh từ cuối năm 2020 dẫn đến tỉ lệ lợi nhuận gộp năm nay của Công ty giảm nhẹ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Hà Nội	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; - Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; - Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	- Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lợi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 2 đến 3 tháng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31/12/2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty áp dụng trong năm tài chính

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	14.469.329	23.830.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.063.541.483	20.605.904.090
	20.078.010.812	20.629.734.759

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	56.470.000.000	-	32.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	56.470.000.000	-	32.000.000.000	-
	56.470.000.000	-	32.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 07 tháng có giá trị 56.470.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 3,85% đến 5,7%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 15.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 20).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(18.695.729.467)	42.000.000.000	(20.037.043.472)
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (1)	30.180.000.000	(4.955.105.316)	37.601.750.000	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ⁽²⁾	22.222.475.000	-	22.222.475.000	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung ⁽³⁾	3.185.000.000	-	-	-
	243.087.475.000	(23.650.834.783)	247.324.225.000	(20.037.043.472)

(1) Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi cơ cấu tổ chức và giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ theo hình thức hoàn trả vốn cho chủ sở hữu số tiền 7.421.750.000 VND, sau giao dịch này giá trị khoản đầu tư của công ty này là 30.180.000.000 VND.

(2) Công ty đang sở hữu trực tiếp 22.222.475.000 VND (tương ứng 49% vốn chủ sở hữu) tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco và sở hữu gián tiếp 7.777.525.000 VND (tương ứng 17,15% vốn chủ sở hữu) thông qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn.

(3) Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại phần vốn góp trong Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung, như sau:

- Giao dịch mua phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB, tương đương tổng mệnh giá 2.250.000.000 VND; giá phí 2.925.000.000 VND;
- Giao dịch mua phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt, tương đương tổng mệnh giá 200.000.000 VND, giá phí 260.000.000 VND;

Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021 Công ty đang sở hữu trực tiếp 2.450.000.000 VND (tương ứng 49% vốn chủ sở hữu của công ty này), giá phí đầu tư của phần vốn góp này là 3.185.000.000 VND và sở hữu gián tiếp 2.550.000.000 VND (tương ứng 51% vốn chủ sở hữu của công ty này) thông qua Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	66,15%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	42.527.439.226	-	19.089.908.700	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	27.864.881.531	-	18.152.381.083	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ⁽¹⁾	57.770.186.738	-	68.100.000.000	-
Công ty Cổ phần One Distribution	-	-	7.634.360.493	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	17.159.625.222	-	3.541.182.191	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.477.475.101	-	3.527.686.619	-
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà	427.249.450	-	3.581.321.020	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	6.968.108.344	-	2.229.546.647	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	21.157.020.411	-	-	-
Các khách hàng khác	91.063.352.099	(1.655.456.641)	52.933.996.587	(835.926.224)
	268.415.338.122	(1.655.456.641)	178.790.383.340	(835.926.224)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	221.315.338.122	(1.655.456.641)	124.690.383.340	(835.926.224)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	47.100.000.000	-	54.100.000.000	-
	268.415.338.122	(1.655.456.641)	178.790.383.340	(835.926.224)
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	17.309.512.522	-	15.364.085.292	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

¹Tại ngày 31/12/2021, khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB bao gồm 57.735.448.735 đồng là phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp. Trong đó 10.635.448.738 đồng đến hạn thanh toán trong năm 2021 và 2022 được phân loại là ngắn hạn. Số tiền còn lại 47.100.000.000 đồng sẽ thanh toán từ năm năm 2023 đến trước ngày 19/10/2026 nên được phân loại là dài hạn.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Thăng Long	200.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Chế tạo máy Thiên Phú	39.600.000	-	-	-
Các người bán khác	113.604.336	(50.000.000)	71.209.760	(50.000.000)
	353.204.336	(50.000.000)	71.209.760	(50.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	933.924.993	-	493.082.192	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	250.000.000	-	-	-
Phải thu về tiền tạm ứng	191.220.986	-	213.255.859	-
Ký cược, ký quỹ	91.620.000	-	1.202.074.997	-
Các khoản chi hộ	1.197.446.554	-	1.138.774.765	-
Phải thu khác	11.463.450.365	-	30.317.990.876	-
- Doanh thu vận tải trích trước	9.687.698.180	-	28.183.421.006	-
- Các khoản phải thu khác	1.775.752.185	-	2.134.569.870	-
	14.127.662.898	-	33.365.178.689	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.625.670.558	-	3.619.795.000	-
	4.625.670.558	-	3.619.795.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.889.122.469	-	2.039.971.640	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.784.558.211	809.927.464	1.784.558.211	1.226.899.105
Công ty Cổ phần Trustin	1.160.901.514	504.806.069	1.156.501.514	897.872.665
Các đối tượng khác	87.460.897	12.730.448	87.460.897	17.822.628
	3.032.920.622	1.327.463.981	3.028.520.622	2.142.594.398

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	77.277.626	-	130.334.896	-
	77.277.626	-	130.334.896	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	283.477.600	388.391.033
Chi phí mua bảo hiểm	151.956.650	155.995.563
Chi phí thuê kho	1.269.925.000	1.730.790.910
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	613.456.245	676.679.092
	2.318.815.495	2.951.856.598
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.881.585.461	2.717.017.015
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng ^(*)	9.344.162.305	9.590.061.313
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	2.280.705.618	1.739.486.765
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.081.946.263	1.491.115.121
	16.588.399.647	15.537.680.214

(*) Đây là chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ” tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm chưa có quyền sử dụng đất. Chi phí này thực hiện phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm(đã điều chỉnh)	82.054.260.107	25.449.181.045	115.547.326.790	3.853.647.912	226.904.415.854
- Mua trong năm	-	1.231.055.101	17.142.355.909	77.637.273	18.451.048.283
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30.972.000	225.264.000	-	499.117.500	755.353.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.282.522.081)	(75.859.050)	(1.358.381.131)
Số dư cuối năm	82.085.232.107	26.905.500.146	131.407.160.618	4.354.543.635	244.752.436.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm(đã điều chỉnh)	18.058.628.208	13.013.555.189	50.931.709.065	2.817.507.495	84.821.379.957
- Khấu hao trong năm	4.649.186.784	3.956.353.009	13.534.957.361	669.966.672	22.810.463.826
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.105.855.417)	(75.859.050)	(1.181.714.467)
Số dư cuối năm	22.707.814.992	16.969.888.198	63.360.811.009	3.411.615.117	106.450.129.316
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm(đã điều chỉnh)	63.995.631.899	12.435.645.856	64.615.617.725	1.036.140.417	142.083.035.897
Tại ngày cuối năm	59.377.417.115	9.935.611.948	68.046.349.609	942.928.518	138.302.307.190

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ lưu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 92.412.274.505 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.749.779.434 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	3.132.245.454	3.132.245.454
Số dư cuối năm	3.132.245.454	3.132.245.454
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	261.020.448	261.020.448
Số dư cuối năm	261.020.448	261.020.448
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	2.871.225.006	2.871.225.006

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó Tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Số dư cuối năm	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.675.641.670	4.447.201.739	13.122.843.409
- Khấu hao trong năm	913.225.440	332.485.352	1.245.710.792
Số dư cuối năm	9.588.867.110	4.779.687.091	14.368.554.201
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.778.669.074	1.093.026.407	35.871.695.481
Tại ngày cuối năm	33.865.443.634	760.541.055	34.625.984.689

- TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất với thời hạn 50 năm tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có giá trị còn lại tại ngày cuối năm là 33.865.443.634VND đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại thuyết minh 20.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.152.551.380 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	395.395.000	620.413.500
Xây dựng cơ bản	-	30.972.000
	395.395.000	651.385.500

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	125.641.355.224	125.641.355.224	68.735.256.207	68.735.256.207
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	15.620.906.059	15.620.906.059	8.341.596.601	8.341.596.601
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	13.064.310.272	13.064.310.272	6.598.414.790	6.598.414.790
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	7.293.785.957	7.293.785.957	5.917.697.978	5.917.697.978
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	920.897.164	920.897.164	4.308.379.556	4.308.379.556
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.887.308.198	4.887.308.198	1.742.430.957	1.742.430.957
Phải trả cho các đối tượng khác	8.845.770.992	8.845.770.992	7.365.655.094	7.365.655.094
	176.274.333.866	176.274.333.866	103.009.431.183	103.009.431.183
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	167.839.378.533	167.839.378.533	95.962.318.271	95.962.318.271

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	946.070.606	6.904.145.717	7.521.381.278	-	328.835.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	221.891.696	1.643.290.438	1.713.136.620	-	152.045.514
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.780.056.929	5.007.895.921	1.227.838.992	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	1.167.962.302	12.332.493.084	14.247.413.819	1.227.838.992	480.880.559

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	109.681.708	182.364.952
Chi phí vận chuyển và kho bãi	8.080.924.482	20.411.288.051
Chi phí xây dựng	112.727.274	112.727.274
Chi phí phải trả khác	483.755.613	137.906.900
	8.787.089.077	20.844.287.177
b) Chi phí phải trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	7.649.701.096	20.475.112.501

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về dịch vụ kho vận	1.113.767.742	66.517.969
	1.113.767.742	66.517.969

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.089.990.596	1.282.027.436
Bảo hiểm xã hội	92.309.193	-
Bảo hiểm y tế	3.967.610	-
Bảo hiểm thất nghiệp	768.150	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.902.100.000	1.083.750.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	591.938.170	609.620.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.293.435.704	2.504.461.809
- Các khoản thu chi hộ	2.146.037.168	1.546.584.188
- Phải trả, phải nộp khác	1.147.398.536	957.877.621
	7.974.509.423	5.479.860.015
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.773.111.500	2.690.529.354
	4.773.111.500	2.690.529.354
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.615.771.807	1.949.526.328

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	36.833.626.623	36.833.626.623	80.963.301.774	77.722.615.805	40.074.312.592	40.074.312.592
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.367.530.092	13.367.530.092	16.649.348.244	14.507.530.064	15.509.348.272	15.509.348.272
	50.201.156.715	50.201.156.715	97.612.650.018	92.230.145.869	55.583.660.864	55.583.660.864
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	52.988.658.214	52.988.658.214	10.200.000.000	14.507.530.064	48.681.128.150	48.681.128.150
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	1.527.272.727	127.272.725	1.400.000.002	1.400.000.002
	52.988.658.214	52.988.658.214	11.727.272.727	14.634.802.789	50.081.128.152	50.081.128.152
	(13.367.530.092)	(13.367.530.092)	(16.649.348.244)	(14.507.530.064)	(15.509.348.272)	(15.509.348.272)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	39.621.128.122	39.621.128.122			34.571.779.880	34.571.779.880

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
				31/12/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn				VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	4,5%- 4,7%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	40.074.312.592	36.833.626.623
			Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 8 tháng 10 năm 2020;	40.074.312.592	22.795.399.577
			Quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.		
			Hợp đồng tiền gửi số 2909/2021/OCB-VINAFCO số tiền 10 tỷ và hợp đồng tiền gửi số 2408/2021/OCB-VINAFCO số tiền 5 tỷ VND.		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	5,50%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	6.616.477.046
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	VND	5,50%	Nhận chuyển giao nghĩa vụ phải trả nợ vay theo hợp đồng chuyển nhượng vốn	-	7.421.750.000
				40.074.312.592	36.833.626.623

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
VND	9,4% - 9,8%	2026	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	VND 48.681.128.150 21.519.791.596	VND 52.988.658.214 26.583.192.416
VND	9,80%	2024	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	9.179.730.000	13.259.610.000
VND	9,85% - 10,65%	2023-2024	Đầu tư phương tiện vận tải	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty.	4.915.967.214	7.778.655.726
VND	9,85% - 10,45%	2024-2025	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	4.005.639.340	5.367.200.072
VND	7,00%	2026	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2.040.000.000	-
VND	6,70%	2026	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	3.600.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
VND	6,70%	2026	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	VND 3.420.000.000	VND -
VND	7,30%	2026	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo	Kỳ quỹ 3% giá trị tổng tài sản	1.400.000.002	-
Nợ thuế tài chính					1.400.000.002	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					50.081.128.152	52.988.658.214
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(15.509.348.272)	(13.367.530.092)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					34.571.779.880	39.621.128.122
c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:						
Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2021	01/01/2021
Hợp đồng số 15.21.03/CTTC	Xe ô tô đầu kéo	VND 1.527.272.727	60 tháng	7,30%	VND 1.400.000.002	VND -
					1.527.272.727	-

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	-	-	7.421.750.000	-
Công ty TNHH Công ty con Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	-	7.421.750.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.421.750.000</u>	<u>-</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	617.394.120	583.573.739
	<u>617.394.120</u>	<u>583.573.739</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH (**)	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND						VND	VND	
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	15.503.103.548	15.503.103.548	
Trích lập các quỹ	-	-	-	884.562.319	-	-	-	(884.562.319)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	
Số dư cuối năm trước	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710	
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	10.388.871.524	10.388.871.524	
Trích lập các quỹ	-	-	-	775.155.177	-	-	-	(775.155.177)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)	
Số dư cuối năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234	

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 05 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.503.103.548
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,16%	800.000.000
Trích lập vốn khác của chủ sở hữu	5,00%	775.155.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		13.927.948.371

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	83.924.920.000	24,68%	-	0,00%
Vũ Tuấn Hưng	53.544.030.000	15,75%	-	0,00%
Đình Mạnh Hùng	-	0,00%	74.000.000.000	21,76%
Bùi Thị Hương	-	0,00%	61.488.670.000	18,08%
Huỳnh Bá Thăng Long	-	0,00%	21.259.340.000	6,25%
Các cổ đông khác	50.863.870.000	14,96%	31.584.810.000	9,30%
Cộng	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	609.620.770	609.620.770
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	17.682.600	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.682.600	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	591.938.170	609.620.770

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	11.293.586.504
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.729.495.242	1.729.495.242
	13.023.081.746	13.023.081.746

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê xe, thuê kho bãi,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	29.362.334.199	22.141.528.209
Từ 1 năm đến 5 năm	13.171.842.999	10.217.125.882
Trên 5 năm	-	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, thuê xe, thuê kho bãi, tài sản,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	26.095.890.240	42.734.010.240
Từ 1 năm đến 5 năm	21.481.333.751	27.756.524.526
Trên 5 năm	150.107.566.595	135.403.355.639

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động Nguyễn Văn Trinh	464.958.000	464.958.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	150.229.564	150.229.564
Khác	137.565.000	137.565.000
	607.919.331	607.919.331

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	640.727.237.614	517.619.021.760
	640.727.237.614	517.619.021.760
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	34.909.906.993	33.481.921.152

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi	601.248.974.126	481.652.961.727
	601.248.974.126	481.652.961.727
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	470.738.502.609	362.406.428.405
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	470.738.502.609	362.406.428.405
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.204.836.004	2.407.119.450
Lợi nhuận từ quyết toán chứng chỉ quỹ	-	81.917.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.222.247.500	18.256.722.513
	13.427.083.504	20.745.759.338
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan	10.823.293.664	18.274.688.510
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.564.491.355	7.378.061.281
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.613.791.311	(753.081.820)
Chi phí tài chính khác	26.870.671	118.616.523
	10.205.153.337	6.743.595.984
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan	128.609.778	71.574.137
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.105.899.524	22.493.081.624
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.505.348	25.098.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	634.573.166	386.250.909
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	861.704.798	996.088.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.227.175.235	4.941.410.849
Chi phí khác bằng tiền	804.604.875	2.411.699.598
	31.656.462.946	31.257.630.019

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	316.704.000	422.376.800
--	-------------	-------------

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	166.605.222	195.938.031
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	159.763.427	-
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	585.663.592	1.127.065.901
Thu nhập từ chấm dứt hợp đồng trước hạn	72.576.000	-
Thu nhập khác	123.484.608	373.802.940
	1.108.092.849	1.696.806.872

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	138.053.076	-
Chi phí bồi thường hàng hỏng	687.193.554	1.615.471.074
Chi phí bồi thường tranh chấp	-	2.019.759.000
Chi phí thuê đất phải nộp	790.183.887	790.183.885
Tiền truy thu phạt chậm nộp thuế và hành chính khác	21.459.320	46.513.863
Các khoản khác	126.062.197	432.368.870
	1.762.952.034	4.904.296.692

Trong đó: Chi phí khác mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	68.128.694	137.267.257
--	------------	-------------

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.388.871.524	15.503.103.548
Các khoản điều chỉnh tăng	2.964.357.024	2.264.333.316
- Chi phí không được trừ	2.964.357.024	2.264.333.316
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.353.228.548)	(18.396.722.513)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.222.247.500)	(18.256.722.513)
- Chi phí kiểm toán chưa có hóa đơn	(135.000.000)	(140.000.000)
- Lỗi năm trước chuyển sang	(2.995.981.048)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(629.285.649)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	58.780.129.453	55.274.319.975
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.505.348	25.098.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.563.094.074	21.449.279.042
Thuế, phí và lệ phí	3.785.056.929	3.708.749.139
Chi phí dự phòng	861.704.798	2.264.333.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.006.451.606	427.814.112.470
Chi phí khác bằng tiền	2.891.601.864	2.414.699.598
	632.905.544.072	512.950.591.746

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.078.010.812	-	20.629.734.759	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.168.671.578	(1.655.456.641)	215.775.357.029	(835.926.224)
Các khoản cho vay	56.470.000.000	-	38.760.000.000	-
	363.716.682.390	(1.655.456.641)	275.165.091.788	(835.926.224)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	90.155.440.744	89.822.284.837
Phải trả người bán, phải trả khác	189.021.954.789	111.179.820.552
Chi phí phải trả	8.787.089.077	20.844.287.177
	287.964.484.610	221.846.392.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.078.010.812	-	-	20.078.010.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.787.544.379	51.725.670.558	-	285.513.214.937
Các khoản cho vay	56.470.000.000	-	-	56.470.000.000
	310.335.555.191	51.725.670.558	-	362.061.225.749
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.629.734.759	-	-	20.629.734.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.219.635.805	57.719.795.000	-	214.939.430.805
Các khoản cho vay	38.760.000.000	-	-	38.760.000.000
	216.609.370.564	57.719.795.000	-	274.329.165.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	55.583.660.864	34.571.779.880	-	90.155.440.744
Phải trả người bán, phải trả khác	184.248.843.289	4.773.111.500	-	189.021.954.789
Chi phí phải trả	8.787.089.077	-	-	8.787.089.077
	248.619.593.230	39.344.891.380	-	287.964.484.610
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	50.201.156.715	39.621.128.122	-	89.822.284.837
Phải trả người bán, phải trả khác	108.489.291.198	2.690.529.354	-	111.179.820.552
Chi phí phải trả	20.844.287.177	-	-	20.844.287.177
	179.534.735.090	42.311.657.476	-	221.846.392.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	91.163.301.774	67.113.129.589

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(84.808.395.869)	(69.123.294.876)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
Ông Phạm Thành Hùng	Thành viên Hội đồng thành viên công ty con đến ngày 29/10/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	34.909.906.993	33.481.921.152
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.260.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	28.667.206.993	26.018.978.256
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	4.982.700.000	5.550.875.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	832.067.896

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí cho thuê kho bãi	470.738.502.609	362.406.428.405
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.522.883.979	5.456.810.784
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	43.099.504.224	23.288.178.158
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	369.441.678.424	283.618.788.473
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.166.495.067	3.045.111.655
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.053.352.878	7.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	9.442.783.404	7.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	35.011.804.633	32.147.539.335
Chi phí thuê văn phòng, thuê xe	316.704.000	422.376.800
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	280.024.000	344.568.800
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	36.680.000	77.808.000
Chi phí khác	68.128.694	137.267.257
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	68.128.694	137.267.257
Mua máy móc thiết bị	1.152.325.101	297.149.025
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	297.149.025
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	158.423.214	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	993.901.887	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.222.247.500	18.256.722.513
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.222.247.500	2.666.697.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	-	2.998.040.794
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.000.000.000	11.391.984.719
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	250.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	250.000.000	-
Lãi cho vay	601.046.164	17.965.997
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	601.046.164	17.965.997
Chi phí lãi vay	128.609.778	71.574.137
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	128.609.778	71.574.137
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ Ông Phạm Thành Hùng	-	7.421.750.000
	-	7.421.750.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.309.512.522	15.364.085.292
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	14.024.199.977	5.698.018.171
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Bình Dương	1.830.645.521	6.830.645.521
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc Miền Trung	1.442.498.856	2.814.882.400
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	12.168.168	20.539.200
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.760.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	-	6.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.889.122.469	2.039.971.640
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	-	191.469.798
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	1.639.122.469	478.794.733
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	-	1.353.129.206
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	-	16.577.903
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Đà Nẵng	250.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	167.839.378.533	95.962.318.271
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	125.641.355.224	68.735.256.207
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafc	15.620.906.059	8.341.596.601
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc Miền Trung	13.064.310.272	6.598.414.790
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Đà Nẵng	7.293.785.957	5.917.697.978
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Bình Dương	920.897.164	4.308.379.556
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	4.887.308.198	1.742.430.957
Công ty TNHH Một thành viên Vinafc Hậu Giang	410.815.659	318.542.182
Phải trả khác	2.615.771.807	1.949.526.328
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	2.615.771.807	1.949.526.328
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.649.701.096	20.475.112.501
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	7.597.227.453	19.666.151.140
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc Miền Trung	21.352.500	737.387.224
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafc	28.709.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc Đình Vũ	-	71.574.137
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	2.412.143	-

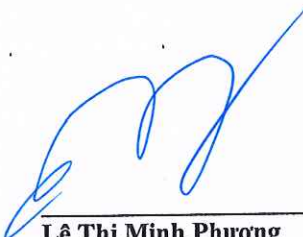
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

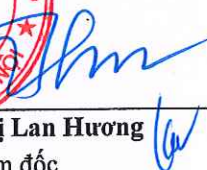
Chức vụ		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	1.502.090.000	1.362.388.644
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT	213.085.715	-
	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)		
Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)		
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	162.000.000	43.200.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	43.200.000	43.200.000
Bà Trịnh Hà Thanh	Thư ký HĐQT		
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT	96.000.000	14.400.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT		16.200.000
	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)		
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	108.000.000	16.200.000
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	108.000.000	
	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)		
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	54.000.000	12.960.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên Ban kiểm soát	32.400.000	8.640.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	32.400.000	7.920.000
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên Ban kiểm soát	-	720.000
	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2020)		

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022